



Mã mẫu / Sample Code: 021/08/2026/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 129/08/2026	Ngày / Date: 28/08/2026
--	--	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY TNHH CẤP NƯỚC ĐỒNG MỸ HẢI
Địa chỉ / Address : 44 Lê Lợi, phường Phan Rang, tỉnh Khánh Hòa
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Cụm xử lý nước sạch
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 bình nhựa, bọc kín, ký hiệu: Mẫu 1
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 10/08/2026
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 10/08/2026
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 10/08/2026
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
1	Clo dư ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G:2023)	0,2	0,2 - 1
2	Coliform tổng số ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 9308-1:2014)	< 1	< 1
3	E.coli ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 9308-1:2014)	< 1	< 1
4	Màu ^(a) (Pt/Co)	QTKN/HL/15 (SMEWW - 2120 C:2023)	< 3,0	15
5	Mùi ^(a)	(TCVN 2653:1978)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
6	pH ^(a)	QTKN/HL/10 (SMEWW-4500 H ⁺ -B:2017)	7,4	6 - 8,5
7	Độ đục ^(a) (NTU)	QTKN/HL/01 (SMEWW-2130 B:2017)	< 0,1	2
8	Asen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	0,01
9	Chỉ số Pecmanganat ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/18 (TCVN 6186:1996)	1,2	2
10	Amoni ^(a) (mgN/L)	QTKN/HL/04 (SMEWW - 4500 NH ₃ -F:2017)	< 0,1	1
11	Pseudomonas aeruginosa ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	< 1	< 1
12	Staphylococcus aureus ^(a) (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	< 1	< 1
13	Antimon ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,02
14	Bari ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,019	1,3
15	Bor ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	0,009	2,4
16	Cadimi ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,003
17	Chì ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm./ This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang.
/This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample information are written as client's request.

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
18	Clorua (mg/L)	QTKN/HL/08 (SMEWW - 4500 Cl-B:2017)	87,5	250
19	Crôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,05
20	Đồng ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	1
21	Độ cứng ^(a) (mgCaCO ₃ /L)	QTKN/HL/06 (SMEWW - 2340 C:2017)	57,0	300
22	Florua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	0,17	1,5
23	Kẽm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,002	2
24	Mangan ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,005	0,1
25	Natri ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	33,477	200
26	Nhôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	0,031	0,2
27	Niken ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,07
28	Nitrat ^(a) (mgN/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	0,43	11
29	Nitrit ^(a) (mgN/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 0,02	0,9
30	Sắt ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/05 (SMEWW-3500 Fe-B:2017)	< 0,05	0,3
31	Selen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,04
32	Sunphat ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	7,72	250
33	Sunfua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/33 (SMEWW - 4500 S ²⁻ -F:2023)	< 0,02	0,05
34	Thủy ngân ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/12 (US EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001
35	Chất rắn hòa tan ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/21 (SMEWW - 2540 C:2017)	171,0	1.000
36	Xyanua ⁽¹⁾ (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
37	Pentachlorophenol ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
38	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
39	Dibromochloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	58,0	100
40	Chloroform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	40,0	300
41	Bromoform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	15,5	100
42	Bromodichloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	48,0	60
43	1,3 - Dicloropropen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
44	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
45	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
46	Hexacloro butadien ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
47	Epiclohydrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
48	Triclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
49	Monoclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
50	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000
51	Xylen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	500
52	Toluen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	700

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
88	2,4,6 - Tricloropheno ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/38 (US EPA 528.1)	< 0,01	200
89	Bromat ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10,0	10
90	Formaldehyde ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA 556)	< 25,0	500
91	Monochloramin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G:2023)	< 200,0	3.000
92	Trichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 0,1	1
93	Dibromoacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	33,54	70
94	Dichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 1,0	20
95	Trichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	26,05	200
96	Monochloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	20
97	Dichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	50
98	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$ (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,11	1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$ (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1

Ghi chú:

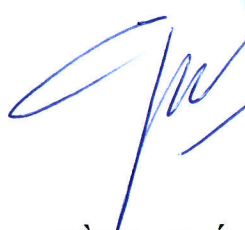
(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);

Nhận xét: Mẫu nước được phân tích trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2024/BYT.

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc

VIỆN TRƯỞNG
DIRECTOR



Đỗ Thái Hùng



Mã mẫu / Sample Code: 022/08/2026/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 130/08/2026	Ngày / Date: 28/08/2026
--	--	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY TNHH CẤP NƯỚC ĐÔNG MỸ HẢI
Địa chỉ / Address : 44 Lê Lợi, phường Phan Rang, tỉnh Khánh Hòa
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Đầu tuyến ống
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 bình nhựa, bọc kín, ký hiệu: Mẫu 2
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 10/08/2026
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 10/08/2026
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 10/08/2026
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
1	Clo dư ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G:2023)	0,2	0,2 - 1
2	Coliform tổng số ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 9308-1:2014)	< 1	< 1
3	E.coli ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 9308-1:2014)	< 1	< 1
4	Màu ^(a) (Pt/Co)	QTKN/HL/15 (SMEWW - 2120 C:2023)	< 3,0	15
5	Mùi ^(a)	(TCVN 2653:1978)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
6	pH ^(a)	QTKN/HL/10 (SMEWW-4500 H ⁺ -B:2017)	7,4	6 - 8,5
7	Độ đục ^(a) (NTU)	QTKN/HL/01 (SMEWW-2130 B:2017)	< 0,1	2
8	Asen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	0,01
9	Chỉ số Pecmanganat ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/18 (TCVN 6186:1996)	1,2	2
10	Amoni ^(a) (mgN/L)	QTKN/HL/04 (SMEWW - 4500 NH ₃ -F:2017)	< 0,1	1
11	Pseudomonas aeruginosa ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	< 1	< 1
12	Staphylococcus aureus ^(a) (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	< 1	< 1
13	Antimon ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,02
14	Bar ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,019	1,3
15	Bor ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	0,009	2,4
16	Cadimi ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,003
17	Chì ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm./ This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang.
/This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample information are written as client's request.

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
18	Clorua (mg/L)	QTKN/HL/08 (SMEWW - 4500 CF-B:2017)	87,5	250
19	Crôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,05
20	Đồng ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	1
21	Độ cứng ^(a) (mgCaCO ₃ /L)	QTKN/HL/06 (SMEWW - 2340 C:2017)	59,0	300
22	Florua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	0,17	1,5
23	Kẽm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,002	2
24	Mangan ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,004	0,1
25	Natri ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	34,218	200
26	Nhôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	0,03	0,2
27	Niken ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,07
28	Nitrat ^(a) (mgN/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	0,44	11
29	Nitrit ^(a) (mgN/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 0,02	0,9
30	Sắt ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/05 (SMEWW-3500 Fe-B:2017)	< 0,05	0,3
31	Selen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,04
32	Sunphat ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	7,74	250
33	Sunfua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/33 (SMEWW - 4500 S ²⁻ -F:2023)	< 0,02	0,05
34	Thủy ngân ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/12 (US EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001
35	Chất rắn hòa tan ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/21 (SMEWW - 2540 C:2017)	172,0	1.000
36	Xyanua ⁽¹⁾ (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
37	Pentachlorophenol ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
38	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
39	Dibromochloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	55,75	100
40	Chloroform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	35,25	300
41	Bromoform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	15,0	100
42	Bromodichloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	47,5	60
43	1,3 - Dicloropropen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
44	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
45	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
46	Hexacloro butadien ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
47	Epiclohydrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
48	Triclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
49	Monoclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
50	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000
51	Xylen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	500
52	Toluen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	700

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
53	Styren ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
54	Ethylbenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
55	Benzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	10
56	Vinyl clorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,2	0,3
57	Tricloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	8
58	Tetracloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
59	Diclorometan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
60	Cacbon tetraclorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	2
61	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 1,0	50
62	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	30
63	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	2.000
64	Permethrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
65	Methoxychlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
66	DDT và các dẫn xuất ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	1
67	Clodane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,2
68	Alachlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
69	Propanil ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
70	Pendimethalin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
71	Isoproturon ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9 R
72	Chlorotoluron ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30 NG
73	Carbofuran ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
74	Aldicarb ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
75	Mecoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	10
76	MCPA ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 0,2	2
77	Fenoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	9
78	Dichloprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	100
79	2,4-DB ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	90
80	2,4-D ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	30
81	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	0,26	200
82	Cyanazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,6
83	Trifluralin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
84	Molinate ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	6
85	Simazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	2
86	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	100
87	Chlorpyrifos ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	30

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
88	2,4,6 - Triclorophenol ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/38 (US EPA 528.1)	< 0,01	200
89	Bromat ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10,0	10
90	Formaldehyde ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA 556)	< 25,0	500
91	Monochloramin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G:2023)	< 200,0	3.000
92	Trichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 0,1	1
93	Dibromoacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	34,29	70
94	Dichloroacetonitrile ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 1,0	20
95	Trichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	27,76	200
96	Monochloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	20
97	Dichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	50
98	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$ (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,08	1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$ (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1

Ghi chú:

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);

Nhận xét: Mẫu nước được phân tích trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2024/BYT.

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc

VIỆN TRƯỞNG
DIRECTOR



Đỗ Thái Hùng



Mã mẫu / Sample Code: 023/08/2026/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 131/08/2026	Ngày / Date: 28/08/2026
--	--	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY TNHH CẤP NƯỚC ĐÔNG MỸ HẢI
Địa chỉ / Address : 44 Lê Lợi, phường Phan Rang, tỉnh Khánh Hòa
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Cuối tuyến ống
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 bình nhựa, bọc kín, ký hiệu: Mẫu 3
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 10/08/2026
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 10/08/2026
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 10/08/2026
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
1	Clo dư ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G:2023)	0,2	0,2 - 1
2	Coliform tổng số ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 9308-1:2014)	< 1	< 1
3	<i>E.coli</i> ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 9308-1:2014)	< 1	< 1
4	Màu ^(a) (Pt/Co)	QTKN/HL/15 (SMEWW - 2120 C:2023)	< 3,0	15
5	Mùi ^(a)	(TCVN 2653:1978)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
6	pH ^(a)	QTKN/HL/10 (SMEWW-4500 H ⁺ -B:2017)	7,4	6 - 8,5
7	Độ đục ^(a) (NTU)	QTKN/HL/01 (SMEWW-2130 B:2017)	< 0,1	2
8	Asen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	0,01
9	Chỉ số Pecmanganat ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/18 (TCVN 6186:1996)	1,3	2
10	Amoni ^(a) (mgN/L)	QTKN/HL/04 (SMEWW - 4500 NH ₃ -F:2017)	< 0,1	1
11	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	< 1	< 1
12	<i>Staphylococcus aureus</i> ^(a) (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	< 1	< 1
13	Antimon ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,02
14	Bari ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,019	1,3
15	Bor ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	0,009	2,4
16	Cadimi ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,003
17	Chì ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm. / This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. / This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample information are written as client's request.

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
18	Clorua (mg/L)	QTKN/HL/08 (SMEWW - 4500 Cl ⁻ -B:2017)	87,5	250
19	Crôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,05
20	Đồng ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	1
21	Độ cứng ^(a) (mgCaCO ₃ /L)	QTKN/HL/06 (SMEWW - 2340 C:2017)	59,0	300
22	Florua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	0,17	1,5
23	Kẽm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,002	2
24	Mangan ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,003	0,1
25	Natri ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	33,782	200
26	Nhôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	0,031	0,2
27	Niken ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,07
28	Nitrat ^(a) (mgN/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	0,44	11
29	Nitrit ^(a) (mgN/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 0,02	0,9
30	Sắt ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/05 (SMEWW-3500 Fe-B:2017)	< 0,05	0,3
31	Selen ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,04
32	Sunphat ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	7,7	250
33	Sunfua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/33 (SMEWW - 4500 S ²⁻ -F:2023)	< 0,02	0,05
34	Thủy ngân ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/12 (US EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001
35	Chất rắn hòa tan ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/21 (SMEWW - 2540 C:2017)	172,0	1.000
36	Xyanua ⁽¹⁾ (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
37	Pentachlorophenol ⁽¹⁾ (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
38	Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
39	Dibromochloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	55,85	100
40	Chloroform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	37,0	300
41	Bromoform ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	14,9	100
42	Bromodichloromethane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	49,45	60
43	1,3 - Dicloropropen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
44	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
45	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
46	Hexacloro butadien ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
47	Epiclohydrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
48	Triclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
49	Monoclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
50	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000
51	Xylen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	500
52	Toluen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	700

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
53	Styren ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
54	Ethylbenzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
55	Benzen ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	10
56	Vinyl clorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,2	0,3
57	Tricloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	8
58	Tetracloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
59	Diclorometan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
60	Cacbon tetraclorua ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	2
61	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 1,0	50
62	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	30
63	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	2.000
64	Permethrin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
65	Methoxychlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
66	DDT và các dẫn xuất ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	1
67	Clodane ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,2
68	Alachlor ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
69	Propanil ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
70	Pendimethalin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
71	Isoproturon ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
72	Chlorotoluron ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
73	Carbofuran ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
74	Aldicarb ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
75	Mecoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	10
76	MCPA ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 0,2	2
77	Fenoprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	9
78	Dichloprop ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	100
79	2,4-DB ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	90
80	2,4-D ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	30
81	Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	0,25	200
82	Cyanazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,6
83	Trifluralin ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
84	Molinate ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	6
85	Simazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	2
86	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	100
87	Chlorpyrifos ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	30

